

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH SƠN  
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2024/HNGĐ-ST

Ngày 17/6/2024

V/v ly hôn, tranh chấp  
về nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đô.

*Các hội thẩm nhân dân:*

- Bà Phạm Thị Lan.
- Ông Bùi Tấn Ba.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Nhật Lam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Hoài Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 193/TLST-HNGĐ ngày 02/4/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20/5/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 04/6/2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1996; nơi cư trú: Thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thế V, sinh năm 1993; nơi cư trú: Xóm A, thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 19/3/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Lệ H (sau đây viết tắt là chị H) trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Thế V (sau đây viết tắt là anh V) tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 13/2020 ngày 23/3/2020. Quá trình chung sống, giữa chị và anh V phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh V nhiều lần ghen tuông, quậy phá, không chăm lo cho gia đình; vợ chồng chị không còn chung sống, không quan tâm chăm sóc cho nhau và không khả năng đoàn tụ chung sống nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh V.

Về con chung: Giữa chị và anh V có 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Vũ Đức T, sinh ngày 09/10/2020 (sau đây viết tắt là cháu T), hiện đang sinh sống cùng với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T; chị không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn là anh Nguyễn Thế V không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Lệ H.*

*Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

- Việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 21, 28, 35, 39, 144 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 51, 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, cho chị H được ly hôn anh V; giao cháu T cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; chị H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, chị H và anh V không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung nên không giải quyết; chị H chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn là chị H vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn là anh V vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[1.2] Anh V không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ nên căn cứ vào Điều 91 và Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 13/2020, ngày 23/3/2020 của UBND xã B, kết quả xác minh tình trạng hôn nhân và trình bày của chị H, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định chị H và anh V xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ đúng quy định về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân giữa chị H và anh V là hợp pháp.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, anh V không có ý kiến trình bày hay phản đối các tình tiết, sự kiện mà chị H trình bày về nguyên nhân và quá trình phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng cũng như các vấn đề khác như đã nêu trên. Căn cứ quy định tại Điều 91 và Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì các tình tiết, sự kiện mà chị H đưa ra không phải chứng minh. Ngoài ra, anh V không tham gia hòa giải, không tham gia phiên tòa thể hiện anh V không quan tâm, không có thiện chí hòa giải mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn giữa chị H và anh V là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H.

[2.3] Theo trình bày của chị H và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định chị H và anh V có 01 (một) con chung là cháu T. Xét thấy, cháu T hiện nay còn nhỏ, cần sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn và đang sinh sống ổn định cùng với chị H, trong khi đó chị H có đủ điều kiện, khả năng nuôi con và có yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T. Căn cứ Điều 81 Luật

Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu T cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[2.4] Chị H không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con và chị H có đủ điều kiện, khả năng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết vấn đề cấp dưỡng trong vụ án này.

[2.5] Chị H và anh V không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung, trình bày không có nợ chung nên căn cứ quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết chia tài sản chung và nợ chung trong vụ án này.

[2.6] Chị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại các Điều 147, 150 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3] Ý kiến của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 264, 266, 267, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chị Nguyễn Thị Lệ H được ly hôn anh Nguyễn Thế V.
2. Giao cháu Nguyễn Vũ Đức T, sinh ngày 09/10/2020 cho chị Nguyễn Thị Lệ H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh Nguyễn Thế V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.
3. Chị Nguyễn Thị Lệ H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng)

án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền chị Nguyễn Thị Lệ H đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002069 ngày 02/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Bình Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bình Sơn;
- UBND xã Bình Hiệp;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Đô**